

HỆ SINH THÁI PHÁP LUẬT: MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN

PHẠM HỒNG THÁI*
NGUYỄN NHẬT KHANH**
PHẠM HỒNG SƠN***

Hệ sinh thái pháp luật được cấu thành bởi hệ thống quy phạm; các thiết chế và chủ thể xây dựng, tổ chức thi hành, áp dụng, giám sát và thụ hưởng pháp luật; dịch vụ pháp lý và cơ chế tiếp cận công lý; văn hóa pháp lý, ý thức pháp luật; dữ liệu, công nghệ và hạ tầng số; cùng môi trường chính trị, kinh tế - xã hội và quốc tế. Bài viết làm rõ đặc trưng, ranh giới, cơ chế vận hành và tiêu chí đánh giá hệ sinh thái pháp luật; đồng thời phân tích một số kết quả, hạn chế cũng như đề xuất định hướng kiến tạo hệ sinh thái pháp luật Việt Nam theo các nguyên tắc pháp quyền, lấy con người làm trung tâm, kiến tạo phát triển, thích ứng, có khả năng chống chịu và được hỗ trợ bởi công nghệ có trách nhiệm.

Từ khóa: Hệ sinh thái pháp luật; hệ thống pháp luật; quản trị; công nghệ pháp lý.

The legal ecosystem comprises a system of legal norms; institutions and actors involved in law-making, law implementation, law application, oversight, and the enjoyment of legal rights and benefits; legal services and mechanisms for access to justice; legal culture and legal awareness; data, technology, and digital infrastructure; as well as the political, economic, social, and international environment. The article clarifies the characteristics, boundaries, operational mechanisms, and evaluation criteria of the legal ecosystem. It also analyzes several achievements and limitations and proposes directions for developing Viet Nam's legal ecosystem based on the principles of the rule of law, human-centeredness, development orientation, adaptability, resilience, and support by responsible technology.

Keywords: Legal ecosystem; legal system; governance; legal technology.

NGÀY NHẬN: 09/8/2026 NGÀY PHẢN BIỆN, ĐÁNH GIÁ: 10/9/2026 NGÀY DUYỆT ĐĂNG: 18/9/2026

Email: Thaihanapa201@yahoo.com; Khanhnn@uel.edu.vn; Sonph@apag.edu.vn

DOI: <https://doi.org/10.59394/qlnn.369.2026.1632>.

1. Đặt vấn đề

Ngày nay, sự phát triển của nền kinh tế số càng làm rõ giới hạn của tư duy tuyến tính. Nền tảng số, AI, dữ liệu lớn (Big Data), hợp đồng thông minh và các mạng lưới xuyên biên giới làm mờ ranh giới giữa chủ thể công và tư, giữa quy phạm pháp luật và quy tắc kỹ

thuật, giữa lãnh thổ quốc gia và không gian số. Quyền lực điều chỉnh còn được thực hiện

* GS.TS, Trường Đại học Luật TP. Hồ Chí Minh

** ThS, Trường Đại học Kinh tế - Luật, Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh

*** ThS, Học viện Hành chính và Quản trị công

thông qua thiết kế nền tảng, thuật toán xếp hạng, điều khoản sử dụng, tiêu chuẩn dữ liệu và kiến trúc truy cập. Các nghiên cứu mới về hệ sinh thái số cho thấy, pháp luật phải nhận diện cơ chế quản trị công, quản trị tư và quản trị bằng công nghệ; nếu chỉ dựa vào hợp đồng hoặc pháp luật cạnh tranh truyền thống, nhiều dạng quyền lực hệ sinh thái sẽ nằm ngoài tầm quan sát (Michael G. Jacobides & Ioannis Lianos, 2021).

Trên cơ sở đó, khái niệm “hệ sinh thái pháp luật” dần hình thành, phát triển, đặc biệt trong các nghiên cứu về quản lý nhà nước, quản trị quốc gia dựa trên cơ sở pháp luật hiện đại, công nghệ pháp lý và pháp luật trong xã hội số. Tuy có những cách tiếp cận khác nhau nhưng những công trình nghiên cứu về “hệ sinh thái pháp luật” đều cho thấy, nội hàm của hệ sinh thái pháp luật chính là hệ thống pháp luật được đổi mới để phù hợp với bối cảnh thế giới hiện nay mà đặc trưng là sự phát triển hết sức nhanh chóng của khoa học, công nghệ (Đào Trí Úc, 2025).

Ở Việt Nam, thuật ngữ “hệ sinh thái pháp luật” chưa được sử dụng phổ biến. Tuy nhiên, tư duy tiếp cận theo hướng hệ sinh thái pháp luật đã phần nào được thể hiện trong các văn kiện của Đảng, văn bản của Nhà nước về cải cách lập pháp, hành chính và tư pháp... Trong các công trình nghiên cứu luật học, pháp luật thực định cũng thường được xem xét trong mối liên hệ với thực tiễn thi hành; đồng thời, được đặt trong môi trường chính trị, kinh tế - xã hội nhằm lý giải sự hình thành, vận động và tác động của pháp luật cũng như các hiện tượng pháp lý. Cách tiếp cận này tuy chưa trực tiếp sử dụng thuật ngữ “hệ sinh thái pháp luật” nhưng đã phản ánh những nội dung cơ bản của tư duy hệ sinh thái và gián tiếp chỉ ra các yếu tố cấu thành hệ sinh thái pháp luật. Từ thực tiễn đó, việc nghiên cứu một cách toàn diện và có hệ thống là cần thiết nhằm làm rõ cơ sở lý luận, nhận diện các yếu tố cấu thành cũng như đề xuất định hướng xây dựng và hoàn thiện hệ sinh thái pháp luật ở Việt Nam.

2. Kết quả và thảo luận

2.1. Từ cách tiếp cận truyền thống về pháp luật sang cách tiếp cận hệ sinh thái pháp luật

Khác với cách tiếp cận truyền thống về hệ thống pháp luật là một chỉnh thể thống nhất tương đối khép kín, tiếp cận hệ sinh thái pháp luật xuất phát từ quan điểm pháp luật là hiện tượng xã hội có tính mở, gắn liền với môi trường vận hành của nó. Cách tiếp cận này phân tích các quy phạm pháp luật mới song chỉ là cấp độ đầu tiên trong phân tích, nghiên cứu pháp luật nên chưa đủ để giải thích toàn bộ đời sống pháp luật. Vì vậy, khi phân tích, nghiên cứu pháp luật cần dựa trên cơ sở phân tích mối quan hệ biện chứng giữa pháp luật với các yếu tố khác mà pháp luật chịu ảnh hưởng và ngược lại, pháp luật cũng gây ảnh hưởng đến các yếu tố, như: chính trị, kinh tế, văn hóa - xã hội, văn hóa pháp lý, ý thức pháp luật, các chủ thể pháp luật.

Trong hệ sinh thái pháp luật, khi có sự thay đổi của bất kỳ yếu tố nào cũng dẫn đến sự thay đổi của các yếu tố khác; kết quả là toàn bộ hệ sinh thái pháp luật sẽ cùng tiến hóa phát triển. Ví dụ, khi có sự thay đổi cơ cấu kinh tế, sự phát triển của công nghệ... tạo ra áp lực, sự thích ứng của các thành tố khác, trước hết là sự thay đổi của thể chế pháp luật, sự thay đổi của phương thức, cách thức làm luật và thi hành pháp luật, tổ chức và hoạt động của các thiết chế nhà nước, xã hội. Chính vì vậy, pháp luật không chỉ phản ánh tồn tại xã hội một cách thụ động mà cùng xã hội phát triển.

2.2. Quan niệm về hệ sinh thái pháp luật

Thuật ngữ “hệ sinh thái” thường sử dụng trong lĩnh vực sinh học, được vận dụng vào khoa học xã hội nhằm mô tả các hệ thống phức tạp, gồm nhiều thành phần tồn tại, phát triển tương tác và phụ thuộc vào nhau.

Trong khoa học có những cách tiếp cận và quan điểm khác nhau về hệ sinh thái pháp luật, theo Lawrence M. Friedman (1975) pháp luật là một hệ thống xã hội, bao gồm: (1) Cấu trúc pháp luật; (2) Nội dung pháp luật; (3) Văn hóa pháp lý. Nghĩa là, pháp luật không tồn tại một cách biệt lập mà chịu sự chi phối

trực tiếp của bối cảnh xã hội, các giá trị văn hóa và hành vi của con người. Pháp luật được coi là một hình thức giao tiếp xã hội, phản ánh và chịu ảnh hưởng từ các chuẩn mực xã hội phi chính thức hay trong một xã hội có thể tồn tại nhiều hệ thống pháp luật khác nhau, như: luật của nhà nước, luật tập quán, luật tôn giáo và các quy phạm phi chính thức (Richard Susskind, 2023).

Trong nhiều ấn phẩm khoa học pháp lý ở Việt Nam cũng đã nghiên cứu về các mối quan hệ giữa pháp luật với chính trị: pháp luật là phương tiện để thể chế hóa quan điểm, đường lối, chủ trương của Đảng (Bộ Chính trị, 2022); trong mối quan hệ với kinh tế: pháp luật như là sản phẩm của kinh tế, phản ánh đời sống kinh tế; đồng thời, pháp luật tác động thúc đẩy hay kìm hãm sự phát triển của kinh tế (Bộ Chính trị, 2025); pháp luật với đạo đức: đạo đức là nguồn vật chất của pháp luật, không có pháp luật nào lại trái với đạo đức xã hội, con người (Phạm Hồng Thái & Phạm Thị Giang, 2018); pháp luật cũng có mối quan hệ với các quy phạm chính trị, quy phạm của các tổ chức xã hội.

Trong điều kiện dân chủ và pháp quyền, các tổ chức hành nghề luật tham gia vào quá trình sáng tạo pháp luật, đưa pháp luật vào thực tiễn bằng hoạt động nghề nghiệp của mình; các tổ chức xã hội tham gia vào quá trình xây dựng, ban hành, tổ chức thực hiện và giám sát việc thực hiện pháp luật. Các cơ sở đào tạo là nơi cung cấp cho người học những kiến thức, kỹ năng, thái độ trong hành nghề luật, có ảnh hưởng lâu dài đến thực hành pháp luật của người học trong thực tiễn. Chính vì vậy, các cơ sở đào tạo luật có ảnh hưởng đáng kể đến các yếu tố thuộc hệ sinh thái pháp luật, đến đời sống pháp luật.

Tất cả những yếu tố này đều ảnh hưởng đến sự vận hành của pháp luật trong đời sống hiện thực của xã hội, thông qua các phương thức, cách thức tác động khác nhau đến ý thức của các chủ thể pháp luật và từ ý thức đó dẫn đến hành vi pháp luật. Pháp luật đi vào cuộc sống được vận hành theo một cơ chế, quy trình, thủ tục nhất định.

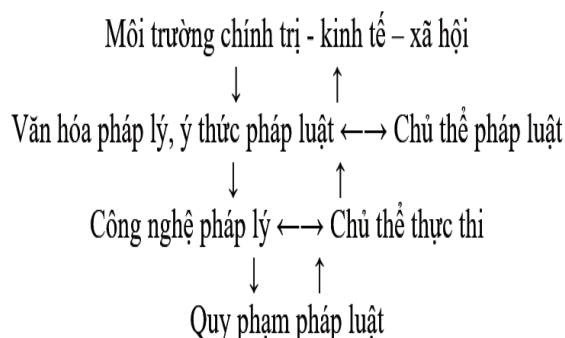
Ở Việt Nam hiện nay, trong điều kiện xây

dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, quản trị quốc gia hiện đại, hiệu lực, hiệu quả, quyền con người được ghi nhận, tôn trọng, bảo vệ, bảo đảm và để thực hiện quy phạm *Hiến pháp* “công dân có quyền tham gia quản lý nhà nước và xã hội”, việc xây dựng, ban hành pháp luật không còn là công việc “độc quyền” của các cơ quan nhà nước mà còn có sự tham gia của các tổ chức chính trị - xã hội, các tổ chức xã hội, doanh nghiệp, các đơn vị sự nghiệp công, tư, công dân dưới nhiều hình thức khác nhau như sáng kiến đề nghị ban hành, góp ý dự thảo các văn bản, phản biện xã hội, giám sát việc thực hiện. Thông qua đó góp phần làm cho pháp luật ngày càng hoàn thiện, đưa “cuộc sống vào pháp luật” và “pháp luật vào cuộc sống”.

Từ những vấn đề trên có thể hiểu: hệ sinh thái pháp luật là một hệ thống phức hợp, gồm tổng thể các quy phạm pháp luật tạo nên hệ thống pháp luật, các chủ thể ban hành, chủ thể thực thi, công nghệ hỗ trợ và các yếu tố chính trị, kinh tế, văn hóa - xã hội, đạo đức, ý thức pháp luật, văn hóa pháp lý, có mối quan hệ tương tác, phụ thuộc và tác động qua lại lẫn nhau nhằm bảo đảm cho pháp luật được hoàn thiện, vận hành, phát triển hiệu quả thúc đẩy xã hội phát triển.

Cách tiếp cận pháp luật là một hệ thống mở, một hệ sinh thái giúp cho việc: mở rộng phạm vi nghiên cứu của khoa học pháp lý, gắn kết với khoa học chính trị, hành chính, kinh tế - xã hội học; giúp cho việc đánh giá đúng đắn, chuẩn xác hơn hiệu quả vận hành của pháp luật; giúp cho việc hoạch định chính sách, hoàn thiện pháp luật một cách toàn diện, bảo đảm tính hệ thống.

Mô hình 1. Cấu trúc hệ sinh thái pháp luật



2.3. Các yếu tố cấu thành và mối quan hệ giữa các yếu tố trong hệ sinh thái pháp luật

Thứ nhất, hệ thống quy phạm pháp luật là yếu tố nền tảng - yếu tố vật chất của hệ sinh thái pháp luật, giữ vai trò định hướng và mô hình hóa hành vi, cách xử sự của con người trong xã hội. Khi tiếp cận hệ sinh thái pháp luật thì hệ thống pháp luật chỉ là một bộ phận của hệ sinh thái có quan hệ, tác động với các yếu tố cấu thành khác. Do đó, hệ sinh thái pháp luật không thuần túy tùy thuộc vào số lượng, chất lượng, mức độ cụ thể, chi tiết của các quy phạm pháp luật mà quan trọng hơn, đó là tính thống nhất, đồng bộ, nhất quán, khả thi, khả năng dự báo và thích ứng của pháp luật trước các biến đổi của môi trường trong nước, quốc tế có nhiều diễn biến phức tạp, khó lường. Vì vậy, một hệ thống pháp luật mâu thuẫn, chồng chéo, kém ổn định, ít tính khả thi, kém linh hoạt sẽ gây ảnh hưởng, tác động tiêu cực đến các yếu tố khác của hệ sinh thái, làm suy giảm niềm tin của Nhân dân vào pháp luật.

Pháp luật là chuẩn mực được ví như khuôn mẫu điều chỉnh hành vi, cách ứng xử của con người, là cơ sở pháp lý cho tổ chức, hoạt động của các chủ thể pháp luật, cơ chế vận hành; xác định địa vị pháp lý của các cơ quan, tổ chức, tổ chức xã hội, của cá nhân. Vì vậy, tổ chức và hoạt động của cơ quan, tổ chức, cá nhân đều chịu ảnh hưởng tích cực, tiêu cực của pháp luật. Từ đó, hệ thống pháp luật tác động đến văn hóa pháp lý, ý thức pháp luật, bảo đảm cho văn hóa pháp lý phát triển, củng cố ý thức pháp luật.

Hệ thống pháp luật được thể hiện thông qua hình thức cấu trúc pháp luật - các văn bản quy phạm pháp luật từ *Hiến pháp*, luật, các văn bản hành pháp, trong hệ sinh thái pháp luật phải có cấu trúc hợp lý, dễ sử dụng, hoàn thiện thuận lợi, thích ứng nhanh với mọi thay đổi của đời sống xã hội. Mức độ hợp lý của cấu trúc pháp luật ảnh hưởng tích cực, hay tiêu cực đến việc thi hành, thực hiện pháp luật trong thực tiễn, đến tất cả các yếu tố khác trong hệ sinh thái.

Thứ hai, các chủ thể của hệ sinh thái pháp luật, bao gồm:

(1) *Chủ thể có thẩm quyền trực tiếp hay gián tiếp tham gia quá trình xây dựng, ban hành, hoàn thiện pháp luật*

Trong điều kiện dân chủ, pháp quyền và với cách tiếp cận hệ sinh thái pháp luật, pháp luật không còn là sản phẩm độc quyền của nhà nước mà là sản phẩm của sự tác động đa chiều của nhiều chủ thể, pháp luật “trở thành” thể chế chung của cộng đồng, xã hội, không thuần túy là “ý chí của nhà nước” được đề lên thành luật mà là một sản phẩm, giá trị chung của xã hội, chính điều này làm gia tăng tính xã hội của pháp luật. *Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật* năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2025) quy định sự tham gia của các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội và các tổ chức khác, của công dân trong quá trình xây dựng, ban hành pháp luật, thông qua các hình thức khác nhau, như: đề xuất ban hành, phản biện, góp ý kiến, giám sát quá trình ban hành, thi hành pháp luật.

(2) *Chủ thể thực thi pháp luật.*

Trong hệ sinh thái pháp luật, các chủ thể thực thi pháp luật rất đa dạng, bao gồm các cơ quan nhà nước, trong khuôn khổ thẩm quyền được *Hiến pháp*, luật và văn bản dưới luật quy định, nhưng chủ yếu gồm: hệ thống các cơ quan hành chính nhà nước, Tòa án, Viện kiểm sát, các cơ quan thi hành án, các cơ chế giám sát, kiểm tra, thanh tra, kiểm soát việc chấp hành pháp luật, kiểm soát việc thực hiện quyền lực của các cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền. Các chủ thể có vai trò phản hồi và điều chỉnh pháp luật. Trong đó các cơ quan hành chính nhà nước - như là cơ quan “trực ban của nhà nước” trực tiếp thi hành, áp dụng pháp luật giải quyết các công việc của cá nhân, tổ chức, do pháp luật quy định, thuộc thẩm quyền, theo thủ tục hành chính.

Tòa án thông qua hoạt động xét xử các vụ án khác nhau, còn chỉ ra những hạn chế, mâu thuẫn, chồng chéo, không hợp pháp, hợp lý của pháp luật để các cơ quan, cá nhân có quyền điều chỉnh chính sách, hoàn thiện

pháp luật phù hợp với thực tiễn. Hoặc qua xét xử chỉ ra những hạn chế trong hoạt động của các cơ quan khác để có những biện pháp khắc phục, đây chính là sự tác động ngược của thi hành pháp luật đối với hoàn thiện pháp luật.

(3) Chủ thể hành nghề pháp luật.

Luật sư, công chứng viên, trọng tài viên, thừa phát lại, các chuyên gia pháp luật trong các cơ quan, tổ chức bằng hoạt động nghề nghiệp có thể tham gia vào quá trình xây dựng, ban hành pháp luật hay thực hiện phản biện xã hội đối với các văn bản pháp luật và áp dụng pháp luật của các chủ thể thi hành pháp luật nhằm hướng tới có một hệ thống pháp luật thống nhất, khả thi, đơn giản, bảo đảm sự đúng đắn trong thi hành pháp luật, góp phần bảo vệ công lý, quyền con người, quyền công dân.

(4) Các chủ thể chấp hành pháp luật.

Các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp, doanh nghiệp, tổ chức xã hội và công dân; các tổ chức quốc tế, khu vực và chủ thể nước ngoài trong bối cảnh hội nhập quốc tế. Các chủ thể này có vị trí, vai trò nhất định trong hệ sinh thái, đều gây ảnh hưởng, tương tác với các chủ thể khác tạo nên dòng chảy thông tin, tác động ngược trở lại quá trình xây dựng, ban hành và hoàn thiện, phát triển, thi hành pháp luật. Do đó, mức độ tham gia, phản hồi và phối hợp giữa các chủ thể là chỉ báo quan trọng đánh giá mức độ “lành mạnh và dân chủ” của hệ sinh thái pháp luật. Các chủ thể chấp hành pháp luật, trong quá trình chấp hành pháp luật có thể phát hiện những mâu thuẫn, chồng chéo, không hợp lý, không khả thi của pháp luật, từ đó, có những kiến nghị với chủ thể xây dựng, ban hành pháp luật để hoàn thiện pháp luật.

(5) Công nghệ và hạ tầng pháp lý.

Các thành tố công nghệ trong hệ sinh thái pháp luật, bao gồm: cơ sở dữ liệu pháp luật điện tử, thay cho các văn bản giấy, tạo thuận lợi cho tra cứu, sử dụng, lưu trữ. AI có thể giúp cho cơ quan ban hành văn bản quy phạm pháp luật thu thập, xử lý thông tin một cách nhanh chóng, tiết kiệm, giúp cho việc phân

tích, xử lý những mâu thuẫn, chồng chéo của pháp luật, từ đó, các cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền lựa chọn phương án chính sách, phương thức, cách thức điều chỉnh pháp luật một cách hợp lý, tối ưu nhất, phù hợp với thực tiễn.

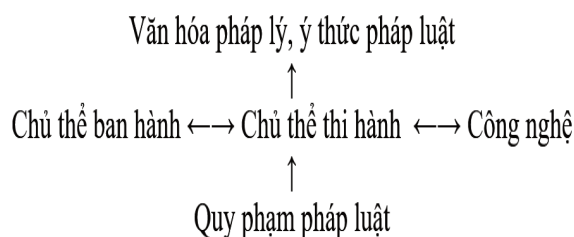
Bên cạnh đó, sự phát triển của công nghệ, dịch vụ pháp lý trực tuyến được thực hiện, tiết kiệm thời gian, chi phí của cá nhân, tổ chức, nhà nước và xã hội. Công nghệ tuy không thay thế cho pháp luật nhưng là phương tiện hỗ trợ, có vai trò là chất xúc tác giúp tăng tính công khai, minh bạch, trách nhiệm giải trình của các cơ quan nhà nước, cán bộ, công chức, nâng cao hiệu quả pháp luật, thực thi, kiểm tra, giám sát trong thực thi pháp luật.

(6) Văn hóa pháp lý và ý thức pháp luật.

Trong hệ sinh thái, pháp luật, văn hóa pháp lý, ý thức pháp luật ảnh hưởng trực tiếp đến hoạt động sáng tạo pháp luật, tuân thủ pháp luật, chất lượng hoạt động của các chủ thể hành nghề pháp luật, góp phần hình thành niềm tin của xã hội vào công quyền, công lý và pháp quyền.

Trong xã hội dân chủ và pháp quyền, hệ sinh thái pháp luật chỉ có thể vận hành khi có văn hóa pháp lý và ý thức pháp luật tích cực, trong đó pháp luật được tôn trọng và là công cụ điều chỉnh, tạo thuận lợi cho cá nhân, tổ chức thực hiện, bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của họ, thúc đẩy xã hội phát triển. Các yếu tố cấu thành hệ sinh thái pháp luật tồn tại, phát triển trong mối tương tác chặt chẽ, không theo hình thức trực tuyến, mà theo dạng mạng lưới, có tác động đa chiều. Có thể mô hình hóa mối quan hệ giữa các yếu tố của hệ sinh thái pháp luật như sau:

Mô hình 2. Mối quan hệ tương tác trong hệ sinh thái pháp luật



Mô hình này cho thấy, hệ sinh thái pháp luật vận hành như một hệ thống mở, trong đó mọi yếu tố đều có khả năng tác động và chịu sự tác động của các yếu tố khác.

3. Một số vấn đề thực tiễn của hệ sinh thái pháp luật Việt Nam

3.1. Những chuyển biến tích cực

Một là, *Hiến pháp* năm 2013 và Nghị quyết số 203/2025/QH15 ngày 16/6/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của *Hiến pháp* tiếp tục tạo cơ sở hiến định cho tổ chức bộ máy trong bối cảnh mới. Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 09/11/2022 xác lập định hướng hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam; Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30/4/2025 yêu cầu đổi mới căn bản công tác xây dựng và thi hành pháp luật, tăng cường sự tham gia thực chất của người dân, doanh nghiệp, gắn xây dựng với tổ chức thi hành và coi thể chế, pháp luật là lợi thế cạnh tranh.

Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2025 (sửa đổi, bổ sung năm 2025) thể hiện nỗ lực đổi mới quy trình xây dựng và ban hành văn bản trong điều kiện tổ chức bộ máy và yêu cầu phát triển mới. Việc tổ chức lại hệ thống Tòa án theo *Luật Tổ chức Tòa án nhân dân* năm 2024 (sửa đổi, bổ sung năm 2025) và Nghị quyết số 81/2025/UBTVQH15, thành lập Tòa án nhân dân khu vực, tạo ra thay đổi đáng kể về cấu trúc thiết chế và phạm vi thẩm quyền. Nhìn từ hệ sinh thái, đây không chỉ là sắp xếp tổ chức mà còn kéo theo yêu cầu về nhân lực, dữ liệu, phân bổ vụ việc, tiếp cận địa lý, phối hợp tố tụng và năng lực xét xử.

Hai là, hạ tầng số pháp lý được mở rộng. Cơ sở dữ liệu quốc gia về văn bản pháp luật, cổng dịch vụ công, công bố bản án, phiên tòa trực tuyến và Cổng pháp luật quốc gia tạo điều kiện để người dân, doanh nghiệp tiếp cận thông tin và phản ánh chính sách. *Luật Dữ liệu* năm 2024 và *Luật Chuyển đổi số* năm 2025 đặt thêm nền tảng pháp lý cho quản trị dữ liệu, hạ tầng số và chuyển đổi số quốc gia. Những chuyển biến này cho thấy, pháp luật đang dịch chuyển từ mô hình quản lý bằng hồ sơ phân tán sang quản trị dựa trên dữ liệu và nền tảng.

Ba là, tư duy pháp luật kiến tạo phát triển được thể hiện rõ trong bốn nghị quyết chiến lược về khoa học, công nghệ, hội nhập, đổi mới xây dựng pháp luật và kinh tế tư nhân. Pháp luật được tiếp cận như “hạ tầng mềm” kết nối Nhà nước, thị trường và xã hội, vận hành đồng thời theo chiều giới hạn và chiều hỗ trợ phát triển (Đào Trí Úc, 2025).

3.2. Những hạn chế, vướng mắc

Thứ nhất, khoảng cách giữa xây dựng và thi hành pháp luật. Hạn chế nổi bật là quy trình xây dựng và thi hành pháp luật chưa vận hành như một hệ thống thống nhất. Trong một số trường hợp, mục tiêu hoàn thành tiến độ ban hành văn bản lấn át yêu cầu chuẩn bị nguồn lực và đánh giá khả năng thực thi. Luật có hiệu lực nhưng dữ liệu, tổ chức, quy trình và nhân lực chưa sẵn sàng; hoặc văn bản quy định chi tiết ban hành chậm làm gián đoạn quyền và nghĩa vụ. Việc Thủ tướng Chính phủ tiếp tục yêu cầu xử lý tình trạng chậm ban hành văn bản quy định chi tiết vào năm 2026 cho thấy, đây chưa phải vấn đề được giải quyết triệt để (Cổng Thông tin điện tử Chính phủ, 2026).

Đánh giá tác động đôi khi còn thiên về mô tả, thiếu dữ liệu nền, chưa phân tích đầy đủ tác động phân phối và chi phí tuân thủ. Tham vấn có thể rộng về hình thức nhưng chất lượng phản hồi và giải trình tiếp thu chưa đồng đều. Nhiều vấn đề chỉ được phát hiện sau khi văn bản đi vào thực hiện, trong khi dữ liệu từ khiếu nại, xét xử, thanh tra và phản ánh doanh nghiệp chưa được tích hợp thành hệ thống cảnh báo sớm.

Thứ hai, năng lực thiết chế và phối hợp đa chủ thể. Sắp xếp bộ máy và phân quyền tạo cơ hội nâng cao hiệu quả nhưng cũng đặt ra rủi ro chuyển giao. Khi thẩm quyền thay đổi, hồ sơ, dữ liệu, nhân sự, ngân sách và trách nhiệm phải được chuyển đồng bộ; nếu chỉ chuyển thẩm quyền pháp lý mà không chuyển năng lực, chất lượng thực thi có thể giảm. Đối với tòa án khu vực, phạm vi địa bàn và thẩm quyền mới đòi hỏi đào tạo, phân bổ thẩm phán, hạ tầng số, hỗ trợ người tham gia tố tụng và cơ chế phối hợp với công an, kiểm sát, thi hành án.

Trong cơ quan hành chính, tâm lý sợ sai và né tránh trách nhiệm có thể làm giảm năng lực kiến tạo. Nguyên nhân không chỉ thuộc về đạo đức cá nhân mà còn liên quan đến quy định chồng chéo, tiêu chí trách nhiệm chưa rõ, cơ chế ra quyết định tập thể, hệ thống kiểm tra nặng về phát hiện sai sót nhưng ít khuyến khích thử nghiệm có trách nhiệm. Cách tiếp cận hệ sinh thái yêu cầu làm rõ quyền hạn, tăng minh bạch, bảo vệ người hành động đúng vì lợi ích chung và xử lý nghiêm lạm quyền.

Thứ ba, tiếp cận công lý và dịch vụ pháp lý. Việt Nam đã xây dựng hệ thống trợ giúp pháp lý, luật sư, công chứng, trọng tài, hòa giải và nhiều cơ chế hỗ trợ. Tuy nhiên, tiếp cận công lý vẫn chịu ảnh hưởng của khoảng cách địa lý, chi phí, thời gian, trình độ pháp lý, khả năng số và mức độ tin tưởng. Người dân có thể không nhận diện vấn đề pháp lý, chỉ tìm hỗ trợ khi tranh chấp đã nghiêm trọng hoặc dựa vào nguồn tư vấn không chính thức thiếu độ tin cậy.

Thứ tư, công nghệ pháp lý, dữ liệu và quản trị AI. Việc xây dựng cơ sở dữ liệu pháp luật và ứng dụng AI đang phát triển nhanh, nhưng hệ sinh thái dữ liệu vẫn đối mặt với nhiều thách thức về chất lượng, khả năng liên thông, mức độ cập nhật, bảo mật và phân định trách nhiệm. Nếu dữ liệu về văn bản pháp luật, bản án, thủ tục hành chính và tình trạng giải quyết hồ sơ không đầy đủ hoặc thiếu thống nhất, AI chỉ làm tăng tốc quá trình xử lý những thông tin vốn chưa đáng tin cậy.

Sự hợp tác giữa khu vực công và khu vực tư trong phát triển, cung cấp các công cụ pháp lý có thể mang lại nhiều tiện ích cho người dân, doanh nghiệp và cơ quan nhà nước. Tuy nhiên, quá trình này cũng đặt ra yêu cầu phải xác định rõ nguồn dữ liệu chính thức, quyền sở hữu và quyền sử dụng dữ liệu, phương thức lưu trữ, điều kiện chuyển giao hệ thống cũng như biện pháp hạn chế sự phụ thuộc quá mức vào nhà cung cấp công nghệ.

Đối với các hệ thống AI được sử dụng trong hoạt động tư pháp và hành chính, việc đánh giá không thể chỉ dựa trên độ chính xác về mặt kỹ thuật. Các hệ thống này còn phải

được xem xét về mức độ công bằng, khả năng bảo vệ quyền riêng tư, tính dễ tiếp cận và tác động của chúng đối với nhận thức, hành vi và quyết định của người có thẩm quyền.

Thứ năm, văn hóa pháp lý và nguồn nhân lực. Nhận thức pháp luật và khả năng tiếp cận thông tin pháp lý của người dân, doanh nghiệp đã có nhiều cải thiện. Tuy nhiên, sự chênh lệch giữa các vùng, các nhóm xã hội và các loại hình doanh nghiệp vẫn còn đáng kể. Một bộ phận người dân vẫn xem pháp luật là lĩnh vực chuyên môn phức tạp, xa lạ và khó tiếp cận. Bên cạnh đó, một số cơ quan vẫn sử dụng ngôn ngữ pháp lý nặng tính kỹ thuật và công khai thông tin theo cách thuận tiện cho cơ quan cung cấp, thay vì xuất phát từ nhu cầu, khả năng tiếp nhận và trải nghiệm của người sử dụng. Văn hóa giải trình cũng chưa được hình thành đồng đều; việc công khai thông tin không phải lúc nào cũng đi kèm với dữ liệu rõ ràng, dễ hiểu và cơ chế thuận tiện để người dân, doanh nghiệp phản hồi.

4. Định hướng xây dựng hệ sinh thái pháp luật Việt Nam hiện đại

4.1. Xác lập các nguyên tắc kiến tạo hệ sinh thái pháp luật

Một là, nguyên tắc pháp quyền và tính tối cao của *Hiến pháp*. Mở rộng nguồn điều chỉnh, tự điều chỉnh và công nghệ không được làm suy giảm thẩm quyền hiến định, quyền con người hoặc cơ chế kiểm soát quyền lực. Mọi quyết định ảnh hưởng quyền phải có căn cứ, được giải trình và có khả năng xem xét độc lập.

Hai là, lấy con người và kết quả công lý làm trung tâm. Chỉ số thành công không dừng ở số văn bản, hồ sơ điện tử hoặc thủ tục trực tuyến mà người dân có hiểu quyền tiếp cận dịch vụ được đối xử công bằng và giải quyết vấn đề trong thời gian hợp lý hay không. Kinh nghiệm về tiếp cận công lý nhấn mạnh rằng cải cách phải bắt đầu từ nhu cầu thực tế của người sử dụng, không phải từ cấu trúc sẵn có của nghề nghiệp hoặc cơ quan (IAALS, 2023).

Ba là, pháp luật vừa kiểm soát vừa kiến tạo. Pháp luật cần bảo đảm kỷ cương, cạnh tranh công bằng và an toàn; đồng thời, mở

không gian cho đổi mới. Quy định phải phân loại theo rủi ro, tránh áp dụng một mức yêu cầu cho mọi chủ thể. Đối với lĩnh vực mới, cơ chế thử nghiệm có kiểm soát cần có mục tiêu, phạm vi, thời hạn, bảo vệ người dùng, tiêu chí đánh giá và lộ trình chuyển sang khuôn khổ ổn định.

4.2. Hoàn thiện kiến trúc pháp luật theo vòng đời chính sách

Cần chuyển trọng tâm từ “sản xuất văn bản” sang quản trị vòng đời pháp luật. Mỗi chính sách phải bắt đầu bằng xác định vấn đề dựa trên bằng chứng, làm rõ nguyên nhân và lựa chọn giữa công cụ pháp luật, kinh tế, thông tin hoặc tự điều chỉnh. Hồ sơ chính sách cần công khai dữ liệu nền, giả định, nhóm chịu tác động và phương án thay thế. Đánh giá tác động phải phân tích không chỉ chi phí ngân sách mà còn chi phí tuân thủ, tác động đối với quyền, cạnh tranh, đổi mới, giới, nhóm yếu thế và môi trường.

Quá trình soạn thảo cần tích hợp nhóm liên ngành và chuyên gia thực thi từ sớm. Cơ quan tổ chức thi hành phải xác nhận điều kiện về nhân lực, ngân sách, dữ liệu và hệ thống trước khi quy định có hiệu lực. Đối với quy định cần văn bản chi tiết, kế hoạch soạn thảo phải tiến hành song song; hạn chế tối đa tình trạng luật có hiệu lực nhưng chưa thể áp dụng.

4.3. Thiết lập hệ thống phản hồi và đánh giá “sức khỏe” hệ sinh thái pháp luật

Việt Nam có thể xây dựng Bộ chỉ số sức khỏe hệ sinh thái pháp luật gồm các tiêu chí: (1) Chất lượng và tính nhất quán của quy phạm: số xung đột được phát hiện, mức độ rõ ràng, số lần sửa đổi sớm, tỷ lệ văn bản chi tiết ban hành đúng hạn; (2) Hiệu quả thi hành: thời gian xử lý, mức độ khác biệt giữa địa phương, chi phí tuân thủ, tỷ lệ quyết định bị hủy hoặc sửa vì nguyên nhân chủ quan; (3) Tiếp cận công lý: khả năng nhận diện vấn đề, khoảng cách đến dịch vụ, chi phí, thời gian, mức độ sử dụng trợ giúp pháp lý và sự hài lòng của người dùng; (4) Niềm tin và văn hóa pháp lý: mức độ tin tưởng, sẵn sàng sử dụng kênh chính thức, nhận thức về công bằng và khả năng giải trình; (5) Mức trưởng thành số: chất lượng dữ liệu, liên thông, tính sẵn sàng,

an toàn và khả năng truy cập; (6) Năng lực thích ứng: thời gian phát hiện và xử lý vấn đề mới, tỷ lệ khuyến nghị sau đánh giá được thực hiện, hiệu quả cơ chế thử nghiệm; (7) Liêm chính và trách nhiệm: minh bạch lợi ích, xử lý xung đột lợi ích, khả năng kiểm toán và trách nhiệm cá nhân.

4.4. Gắn xây dựng pháp luật với năng lực thi hành và kiểm soát quyền lực

Mọi dự án luật phải có “kế hoạch triển khai hệ sinh thái”, xác định chủ thể, quy trình, dữ liệu, công nghệ, nguồn lực, đào tạo, truyền thông và cơ chế phối hợp. Trước ngày có hiệu lực, cần kiểm tra mức sẵn sàng của cơ quan thực thi và công khai hướng dẫn cho người dân. Những thay đổi lớn về thẩm quyền phải có kế hoạch chuyển giao hồ sơ, dữ liệu và trách nhiệm, tránh khoảng trống. Cần chuẩn hóa cơ chế phản hồi từ tòa án, cơ quan hành chính, viện kiểm sát, thanh tra, kiểm toán và thi hành án đến cơ quan lập pháp. Kiến nghị sửa đổi phải được phân loại, theo dõi và trả lời. Dữ liệu về quyết định bị hủy, khiếu nại lặp lại hoặc tranh chấp tăng bất thường phải trở thành tín hiệu rà soát chính sách.

Đối với tâm lý sợ trách nhiệm, giải pháp không phải giảm trách nhiệm mà làm rõ ranh giới. Cần phân biệt quyết định trung thực trong điều kiện bất định với vi phạm do vụ lợi hoặc cầu thả nghiêm trọng; xây dựng cơ chế tham vấn nội bộ, ý kiến pháp lý và ghi nhận lý do quyết định.

4.5. Phát triển hệ sinh thái dịch vụ pháp lý lấy người dân làm trung tâm

Trước hết, cần định kỳ khảo sát nhu cầu pháp lý của người dân và doanh nghiệp, kể cả những vấn đề chưa phát sinh thành vụ việc tại cơ quan nhà nước hoặc chưa được đưa ra giải quyết bằng thủ tục chính thức. Nguồn dữ liệu này giúp nhận diện sớm những lĩnh vực còn thiếu dịch vụ pháp lý, những nhóm gặp nhiều rào cản và nhu cầu hỗ trợ cần được ưu tiên. Thông tin pháp luật cũng cần được tổ chức theo quá trình giải quyết vấn đề của người sử dụng, thay vì chỉ sắp xếp theo tên văn bản hoặc cơ quan có thẩm quyền. Chẳng hạn, người dân có thể tiếp cận thông tin theo các tình huống cụ thể, như: mất việc, tranh chấp

đất đai, bạo lực gia đình, khởi nghiệp hoặc nợ, từ đó, dễ dàng xác định quyền, nghĩa vụ và phương án xử lý phù hợp.

Bên cạnh đó, có thể xây dựng mô hình dịch vụ pháp lý theo nhiều cấp độ. *Cấp độ thứ nhất*, cung cấp thông tin pháp lý chính thức, dễ hiểu, công cụ tự đánh giá và các biểu mẫu cần thiết. *Cấp độ thứ hai*, cung cấp hướng dẫn, hòa giải và hỗ trợ pháp lý ban đầu thông qua đội ngũ đã được đào tạo và giám sát. *Cấp độ thứ ba*, thực hiện tư vấn, đại diện và xử lý chuyên sâu bởi luật sư, trợ giúp viên pháp lý hoặc chuyên gia có thẩm quyền. Giữa các cấp độ cần có cơ chế chuyển tuyến rõ ràng nhằm bảo đảm những vấn đề phức tạp hoặc có mức độ rủi ro cao không bị xử lý ở cấp độ hỗ trợ không phù hợp.

4.6. Xây dựng hạ tầng dữ liệu và AI pháp luật có trách nhiệm

Cần xác định dữ liệu pháp luật và tư pháp là một bộ phận của hạ tầng thiết yếu quốc gia. Nhà nước cần ban hành một hệ thống tiêu chuẩn thống nhất về cấu trúc dữ liệu, mã định danh, chất lượng, thời hạn cập nhật, khả năng liên thông, chia sẻ, lưu trữ và bảo đảm an toàn. Đồng thời, dữ liệu phải được phân loại rõ thành dữ liệu mở, dữ liệu hạn chế tiếp cận và dữ liệu cá nhân để xác định tương ứng quyền truy cập, mục đích sử dụng và trách nhiệm bảo vệ. Cơ chế xác thực nguồn cũng cần được thiết lập nhằm giúp người sử dụng phân biệt dữ liệu chính thức với thông tin được tổng hợp, diễn giải hoặc cung cấp bởi bên thứ ba.

Trên nền tảng đó, Công pháp luật quốc gia nên được phát triển thành cửa ngõ tích hợp của hệ sinh thái pháp luật số, kết nối văn bản hiện hành, dự thảo chính sách, hoạt động tham vấn, phản ánh kiến nghị, trợ giúp pháp lý, dữ liệu thi hành và các công cụ tìm kiếm. Tuy nhiên, việc tích hợp không được dẫn đến thương mại hóa quyền tiếp cận pháp luật. Những thông tin pháp lý cơ bản, cần thiết để người dân nhận biết quyền, nghĩa vụ và thực hiện thủ tục phải được cung cấp miễn phí, dễ tìm kiếm và trình bày bằng ngôn ngữ dễ hiểu.

Đối với AI, cần xây dựng khung quản trị dựa trên chức năng và mức độ rủi ro. Ở mức

rủi ro thấp, các công cụ tìm kiếm, định dạng văn bản hoặc phát hiện lỗi kỹ thuật có thể được triển khai với yêu cầu về minh bạch và kiểm tra chất lượng. Ở mức tiếp theo, các hệ thống tóm tắt, phân loại hoặc đưa ra gợi ý phải ghi rõ nguồn, có sự kiểm tra của con người và được theo dõi thường xuyên về sai số. Đối với các hệ thống hỗ trợ quyết định có khả năng ảnh hưởng đến quyền và lợi ích, như: lựa chọn đối tượng kiểm tra, đánh giá rủi ro, đề xuất xử lý hoặc dự báo tư pháp. Các hệ thống này cần được đánh giá tác động trước khi sử dụng, kiểm định độc lập, bảo đảm khả năng giải thích, lưu nhật ký hoạt động, duy trì sự giám sát của con người và cho phép cá nhân bị ảnh hưởng phản đối hoặc yêu cầu xem xét lại.

Các cơ chế thử nghiệm AI trong lĩnh vực pháp luật cũng không thể chỉ đánh giá độ chính xác kỹ thuật. Cần kết hợp đánh giá pháp lý, đạo đức và xã hội để xem xét tác động thực tế của hệ thống đối với người sử dụng và hoạt động của cơ quan công quyền. Phương pháp “giá trị sinh thái” của Casanovas (2025) gợi ý rằng, một hệ thống chỉ thực sự đáng tin cậy khi không những vận hành đúng đặc tả kỹ thuật mà còn tạo ra kết quả hợp pháp, công bằng và phù hợp trong môi trường sử dụng cụ thể. Cách tiếp cận này giúp Việt Nam khai thác lợi ích của AI mà không đánh đổi tính minh bạch, trách nhiệm giải trình và quyền con người.

4.7. Đổi mới đào tạo và nghiên cứu pháp lý

Đào tạo luật cần chuyển mạnh từ việc chủ yếu truyền đạt kiến thức, nội dung các quy định sang phát triển năng lực giải quyết vấn đề pháp lý trong bối cảnh thực tiễn. Bên cạnh kiến thức pháp luật nền tảng, người học cần được rèn luyện tư duy lập luận, khả năng phân tích tình huống, đánh giá chứng cứ, nhận diện rủi ro, giao tiếp với người sử dụng pháp luật và đề xuất phương án xử lý phù hợp. Chương trình đào tạo cũng cần tăng cường các nội dung về đạo đức nghề nghiệp, dữ liệu, đánh giá tác động, thiết kế thể chế và phương pháp làm việc liên ngành.

Trong bối cảnh chuyển đổi số, sinh viên luật cần có khả năng đọc và phân tích dữ liệu,

sử dụng công cụ công nghệ một cách có kiểm soát, hiểu nguyên lý và giới hạn của AI; đồng thời, nhận diện được các rủi ro liên quan đến sai lệch dữ liệu, quyền riêng tư, bảo mật và trách nhiệm pháp lý.

Hoạt động đào tạo cũng cần gắn với thực tiễn nghề nghiệp. Các cơ sở đào tạo có thể mở rộng hình thức học tập thông qua tình huống, phiên tòa giả định, phòng thực hành pháp luật, dự án liên ngành, thực tập có giám sát và hợp tác với tòa án, cơ quan hành chính, tổ chức hành nghề luật và doanh nghiệp. Đồng thời, cần tăng cường đào tạo lại và bồi dưỡng thường xuyên cho đội ngũ đang hành nghề, bởi sự thay đổi của công nghệ, mô hình kinh doanh và nhu cầu xã hội đang làm biến đổi nhanh chóng nội dung, phương thức cung cấp dịch vụ pháp lý.

Nghiên cứu pháp lý cũng cần mở rộng từ phương pháp phân tích quy phạm truyền thống sang các phương pháp thực nghiệm, liên ngành và so sánh. Các trường đại học, viện nghiên cứu và nhóm nghiên cứu cần được tiếp cận dữ liệu pháp luật, hành chính và tư pháp đã được ẩn danh, chuẩn hóa và bảo vệ phù hợp để đánh giá tác động của chính sách và hiệu quả thực thi pháp luật. Việc xây dựng hệ sinh thái pháp luật không thể chỉ dựa vào nhận định định tính hoặc kinh nghiệm riêng lẻ mà cần được hỗ trợ bằng các bằng chứng có thể kiểm chứng. Theo đó, cần thúc đẩy khảo sát nhu cầu pháp lý của người dân và doanh nghiệp, thí nghiệm chính sách trong phạm vi kiểm soát, phân tích mạng lưới văn bản, dữ liệu xét xử, khiếu nại, thời gian xử lý và chi phí tuân thủ. Kết quả nghiên cứu phải được chuyển hóa thành phản hồi có giá trị cho hoạt động xây dựng pháp luật, tổ chức thi hành, đào tạo nghề và thiết kế dịch vụ pháp lý.

5. Kết luận

“Hệ sinh thái pháp luật” không thay thế khái niệm “hệ thống pháp luật”, mà mở rộng cách tiếp cận, gắn quy phạm pháp luật với thiết chế, chủ thể, dịch vụ pháp lý, văn hóa, dữ liệu, công nghệ và môi trường phát triển. Trên cơ sở các định hướng về Nhà nước pháp quyền, đổi mới xây dựng và thi hành pháp luật,

khoa học, công nghệ, hội nhập và phát triển kinh tế tư nhân, cần chuyển mạnh từ hoàn thiện văn bản sang kiến tạo hệ sinh thái pháp luật đồng bộ. Trọng tâm là quản trị vòng đời pháp luật; bảo đảm nguồn lực thi hành; tăng cường phản hồi, đánh giá; phát triển dịch vụ pháp lý lấy người dân làm trung tâm; chuẩn hóa dữ liệu, quản trị AI theo rủi ro và đổi mới đào tạo, nghiên cứu. Qua đó, pháp luật trở thành hạ tầng mềm của phát triển bền vững □

Tài liệu tham khảo:

- Casanovas, P. (2025). *A regulatory framework for legal ecosystems in the context of emerging web-based systems and the European AI value chain regulations*. In C. Pastor Sempere (Ed.), *Governance and control of data and digital economy in the European Single Market*. Springer.
- Cổng Thông tin điện tử Chính phủ (23/6/2026). *Thủ tướng chỉ đạo xử lý triệt để tình trạng chậm ban hành văn bản quy định chi tiết luật, pháp lệnh, nghị quyết*. <https://xaydungchinhhsach.chinhphu.vn/thu-tuong-chi-dao-xu-ly-triet-de-tinh-trang-cham-ban-hanh-van-ban-quy-dinh-chi-tiet-luat-phap-lenh-nghi-quet-119260623112824029.htm>
- Đào Trí Úc (2025). Kiến tạo hệ sinh thái pháp luật để thực hiện bốn đột phá chiến lược đưa đất nước phát triển trong kỷ nguyên mới. *Tạp chí Nhà nước và Pháp luật*, (11+12).
- Friedman, L. M. (1975). *The legal system: A social science perspective*. Russell Sage Foundation.
- IAALS. (2023). *People-centered justice through an expanded ecosystem of service providers*. Institute for the Advancement of the American Legal System, University of Denver.
- Jacobides, M. G., & Lianos, I. (2021). *Regulating platforms and ecosystems: An introduction*. *Industrial and Corporate Change*, 30(5).
- Phạm Hồng Thái & Phạm Thị Giang (2018). Đạo đức công vụ và mối quan hệ giữa đạo đức công vụ và pháp luật công vụ - Một số khía cạnh lý luận. *Tạp chí Khoa học Đại học Quốc gia Hà Nội*, 34(3).
- Sandefur, R. L., & Denne, E. (2022). Access to justice and legal services regulatory reform. *Annual Review of Law and Social Science*, 18.
- Susskind, R. (2023). *Tomorrow's lawyers: An introduction to your future (3rd ed.)*. Oxford University Press.